

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh”
cho dừa sáp tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;
Căn cứ Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;
Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-SHTT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Cục Sở hữu trí tuệ về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dừa sáp tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.//

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dừa sáp tỉnh Trà Vinh
(Kèm theo Quyết định số **1147/QĐ-UBND** ngày **16** tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dừa sáp tỉnh Trà Vinh.
2. Những nội dung không nêu trong Quy chế này thì áp dụng theo các quy định của pháp luật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dừa sáp tỉnh Trà Vinh* (gọi tắt là chỉ dẫn địa lý) là dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm dừa sáp từ khu vực địa lý được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy chế này và có chất lượng đặc thù được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này.

2. *Sử dụng chỉ dẫn địa lý* là việc gắn chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi chỉ dẫn địa lý, biểu trưng (logo) chỉ dẫn địa lý, tem chỉ dẫn địa lý và các dấu hiệu khác có chứa chỉ dẫn địa lý) lên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh; lưu thông, vận chuyển, chào bán, bán, quảng cáo để bán, cất trữ, trưng bày để bán hàng hóa mang chỉ dẫn địa lý; nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh hàng hóa mang chỉ dẫn địa lý.

3. *Ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý* là hoạt động do Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền ghi nhận tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh dừa sáp có nguồn gốc từ các xã/thị trấn trên địa bàn huyện Cầu Kè, huyện Châu Thành và huyện Càng Long của tỉnh Trà Vinh, đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý và Quy chế này.

4. *Biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý* là mẫu thiết kế có chứa chỉ dẫn địa lý và được đăng ký bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận. Biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý là một phần không tách rời của chỉ dẫn địa lý.

5. *Tem chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu có chứa chỉ dẫn địa lý, có thể kết hợp với các yếu tố khác được gắn trên sản phẩm hoặc trên bao bì đựng sản phẩm và chỉ sử dụng một lần cho từng đơn vị sản phẩm đủ điều kiện mang chỉ dẫn địa lý.

6. *Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý* là văn bản do Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý trên cơ sở xem xét, kiểm tra, đánh giá tính xác thực và đầy đủ của hồ sơ yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý.

7. *Người sử dụng chỉ dẫn địa lý* là các tổ chức, cá nhân đã được Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý.

8. *Chủ thể có nhu cầu* là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu ghi nhận, yêu cầu cấp lại quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý.

9. *Tổ chức chứng nhận độc lập* là các tổ chức có đăng ký hoạt động kinh doanh theo quy định pháp luật về dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp; có đội ngũ chuyên gia và hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo cung cấp dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp và được Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền ghi nhận về việc cung cấp dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp với hệ thống quản lý, kiểm soát sử dụng chỉ dẫn địa lý.

10. *Đánh giá, kiểm soát sự tuân thủ trong sử dụng chỉ dẫn địa lý* là hoạt động của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc Tổ chức chứng nhận độc lập hoặc của cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành nhằm đảm bảo người sử dụng chỉ dẫn địa lý tuân thủ quy định về việc sử dụng chỉ dẫn địa lý.

11. *Đánh giá, kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý* là hoạt động của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng các điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

Điều 3. Thông tin về chỉ dẫn địa lý

1. Chỉ dẫn địa lý: Trà Vinh.
2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: Quả dưa sáp thương phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý theo quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy chế này; có tính chất, chất lượng đặc thù đáp ứng quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này và được sản xuất (trồng) theo quy trình kỹ thuật sản xuất theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Quy chế này.
3. Biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý: được thể hiện tại Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 4. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.
Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ trực tiếp thực hiện các hoạt động để quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có các quyền như sau để triển khai trên thực tế việc quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý:

- a) Ban hành các hướng dẫn, biểu mẫu cụ thể để thi hành Quy chế này;
- b) Tổ chức hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu ghi nhận, ban hành quyết định ghi nhận, cấp lại quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý của các chủ thể có nhu cầu theo quy định;
- c) Tổ chức hoạt động kiểm tra, đánh giá tính xác thực của tài liệu yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý, bao gồm cả việc tuân thủ bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý để ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định;
- d) Yêu cầu người sử dụng chỉ dẫn địa lý duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;
- đ) Yêu cầu người sử dụng chỉ dẫn địa lý báo cáo tình hình sử dụng chỉ dẫn địa lý theo định kỳ hàng năm hoặc phối hợp trong hoạt động kiểm tra đột xuất việc sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- e) Tổ chức hoạt động đánh giá, kiểm soát định kỳ, đột xuất sự tuân thủ trong sử dụng chỉ dẫn địa lý, chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;
- g) Ban hành quyết định xóa thông tin ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý đối với các tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy chế này;
- h) Quản lý tem chỉ dẫn địa lý;
- i) Xây dựng, ban hành, hướng dẫn áp dụng và cập nhật các kỹ thuật sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;
- k) Thông kê thông tin vùng trồng, các cơ sở sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý trên địa bàn huyện Cầu Kè, huyện Châu Thành và huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh;
- l) Nghiên cứu, đề xuất, chủ trì thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài về phát triển bền vững sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;
- m) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan xây dựng và tổ chức tập huấn về hệ thống quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- n) Xem xét ghi nhận các Tổ chức chứng nhận độc lập cung cấp dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định;
- o) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và trách nhiệm của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có các quyền sau:

- a) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc ghi nhận, cấp lại quyết định ghi nhận, quản lý, kiểm soát việc quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Xử lý hoặc giao cơ quan trực thuộc xử lý các khiếu nại, tố cáo liên quan việc quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý; các hành vi không thực hiện đúng Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý, các văn bản quản lý chỉ dẫn địa lý, các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý;

c) Yêu cầu Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo việc thực hiện các công việc để quản lý chỉ dẫn địa lý;

d) Các quyền khác của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có trách nhiệm sau:

a) Ban hành quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Phân công cơ quan trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu quản lý chỉ dẫn địa lý;

c) Thông báo công khai, minh bạch các văn bản quản lý và các thông tin liên quan đến chỉ dẫn địa lý;

d) Phân bổ ngân sách phục vụ hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện việc quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này và các nhiệm vụ được Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý phân công.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện vận động, tuyên truyền đến người dân nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với chỉ dẫn địa lý.

c) Định kỳ hàng năm, báo cáo Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý về kết quả thực hiện quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ động phối hợp, hỗ trợ Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các công việc cần thiết trong phạm vi chức năng, quyền hạn để tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật;

b) Triển khai công việc theo phân công, chỉ đạo của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

3. Sở Công Thương

a) Chủ trì, hướng dẫn, hỗ trợ khai thác thị trường nội địa và xuất khẩu cho sản phẩm dựa sáp mang chỉ dẫn địa lý;

b) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại, giới

thiệt sản phẩm dừa sáp mang chỉ dẫn địa lý tại thị trường trong nước và nước ngoài.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong khu vực chỉ dẫn địa lý có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện công việc theo phân công, chỉ đạo của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương và các đơn vị có liên quan để triển khai việc quản lý, thực thi, bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý.

5. Báo Trà Vinh, Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh

a) Chủ động xây dựng các bản tin, bài viết, phóng sự để hỗ trợ quảng bá sản phẩm dừa sáp mang chỉ dẫn địa lý;

b) Thực hiện công việc theo phân công, chỉ đạo của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong khu vực chỉ dẫn địa lý để cập nhật kịp thời bản tin, bài viết liên quan quá trình đăng ký, quản lý, thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý.

6. Các tổ chức chứng nhận độc lập

a) Được cung cấp dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp bao gồm đánh giá, kiểm soát định kỳ hàng năm đối với sự tuân thủ trong sử dụng chỉ dẫn địa lý của người sử dụng chỉ dẫn địa lý;

b) Được tham gia tư vấn, đóng góp ý kiến cho Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý trong việc xây dựng, điều chỉnh các chính sách liên quan khi có yêu cầu từ Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;

c) Có nghĩa vụ đảm bảo tính khách quan, trung thực, chính xác; tuân thủ các quy định pháp luật và quy định tại Quy chế này khi cung cấp dịch vụ đánh giá, kiểm soát sự tuân thủ trong sử dụng chỉ dẫn địa lý; chịu trách nhiệm trước Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý và trước pháp luật về các sai phạm trong hoạt động cung cấp dịch vụ đánh giá, kiểm soát sự tuân thủ trong sử dụng chỉ dẫn địa lý.

7. Các hội, hiệp hội, hợp tác xã, cộng đồng doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm dừa sáp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

a) Thông tin rộng rãi chủ trương của tỉnh về tạo lập, quản lý và khai thác, phát triển chỉ dẫn địa lý đến toàn thể hội viên, người lao động và đối tác;

b) Thực hiện kiểm soát nội bộ đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm dừa sáp của các hội viên, doanh nghiệp nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

c) Tham gia yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý, nghiên cứu, góp ý với Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý và Sở Nông nghiệp và Môi trường nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý;

d) Khai thác và phát triển các kênh thương mại nhằm tăng cường quảng bá và nâng cao danh tiếng, giá trị cho sản phẩm dừa sáp mang chỉ dẫn địa lý.

Điều 7. Nguyên tắc phối hợp quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý.
2. Bảo đảm các hoạt động phối hợp được triển khai thực hiện thống nhất, thường xuyên, kịp thời và hiệu quả.
3. Không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của mỗi bên và hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.
4. Phối hợp và tạo điều kiện hỗ trợ nhau thực hiện tốt nhiệm vụ.
5. Đảm bảo chế độ bảo mật thông tin theo quy định.

Điều 8. Kinh phí phục vụ hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Kinh phí sự nghiệp các cơ quan, đơn vị được phân công trách nhiệm quản lý chỉ dẫn địa lý quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Quy chế này.
2. Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.
3. Các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).
4. Hàng năm các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 9. Điều kiện để được sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Tổ chức, cá nhân được sử dụng chỉ dẫn địa lý khi đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Có hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm dựa sập đáp ứng điều kiện mang chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 kèm theo Quy chế này;
 - b) Được Sở Nông nghiệp và Môi trường ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý bằng giấy xác nhận hoặc quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý;
 - c) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 13 Quy chế này;
 - d) Cam kết thực hiện nghiêm túc và đầy đủ nội dung trong giấy chứng nhận hoặc quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý;
 - đ) Không thuộc các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Tổ chức, cá nhân không được sử dụng chỉ dẫn địa lý khi thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a) Có hành vi vi phạm pháp luật;
 - b) Đang trong quá trình bị cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về các hành vi vi phạm pháp luật, gây ô nhiễm môi trường, không đảm

bảo an toàn thực phẩm và các hành vi khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Điều 10. Ghi nhận và quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Hồ sơ yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý bao gồm:

a) Đơn yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý theo mẫu CDDL-DS-01 tại Phụ lục 5 kèm theo Quy chế này;

b) Bản cam kết tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý theo mẫu CDDL-DS-02 tại Phụ lục 6 kèm theo Quy chế này;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh thông tin định danh của tổ chức, cá nhân có nhu cầu:

(i) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc các giấy tờ chứng minh tổ chức được thành lập hợp pháp đối với tổ chức;

(ii) Bản sao chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ định danh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đối với cá nhân;

d) Hồ sơ chứng minh tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý trong khu vực địa lý vùng sản xuất sản phẩm tương ứng (gồm các hồ sơ, tài liệu xác nhận về vùng sản xuất, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc các tài liệu có giá trị tương đương);

đ) Mẫu bao bì, tem, nhãn đang sử dụng (nếu có);

e) Danh sách thành viên của tổ chức tập thể (nếu là tổ chức tập thể).

2. Hồ sơ yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý được gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Quy trình ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý

Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý theo trình tự sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý của chủ thể có nhu cầu theo quy định;

b) Kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ:

(i) Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

(ii) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đầy đủ, tiến hành ghi nhận theo quy định.

(iii) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản đề nghị chủ thể có nhu cầu bổ sung hồ sơ cho phù hợp. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc tính từ ngày có thông báo đề nghị sửa đổi, bổ sung hồ sơ, chủ thể có nhu cầu phải hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu và nộp lại cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. Nếu quá thời hạn này, hồ sơ không được sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung không đúng yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ không được xem xét ghi nhận.

c) Thẩm định, đánh giá điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý:

(i) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện thẩm định, ghi nhận và thông báo cho tổ chức, cá nhân được sử dụng chỉ dẫn địa lý.

(ii) Trong quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường có thể tiến hành làm việc trực tiếp với chủ thể có nhu cầu tại nơi sản xuất, cơ sở kinh doanh hoặc mời đại diện chủ thể có nhu cầu đến làm việc tại Sở Nông nghiệp và Môi trường để tìm hiểu, thu thập thêm thông tin.

d) Ghi nhận hoặc từ chối ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý:

(i) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, đánh giá điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý của chủ thể có nhu cầu, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành quyết định về việc ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý. Trường hợp từ chối ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ có văn bản nêu rõ lý do từ chối, đồng thời thông báo cho chủ thể có nhu cầu được biết.

(ii) Tổ chức, cá nhân được ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý sẽ chủ động sử dụng, khai thác sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý theo quy định.

4. Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý có các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Số quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- b) Tên của người sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- c) Địa chỉ và diện tích khu vực sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;
- d) Mẫu biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng.

5. Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý được phát hành dạng văn bản giấy gửi cho người sử dụng chỉ dẫn địa lý 01 bản và lưu tại Sở Nông nghiệp và Môi trường 01 bản.

Điều 11. Yêu cầu cấp lại quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Người sử dụng chỉ dẫn địa lý có quyền đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp lại quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý khi có sự thay đổi thông tin như: tên, địa chỉ, diện tích canh tác,...

2. Trong trường hợp quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý bị thất lạc hoặc bị tác động của ngoại lực dẫn đến không thể hiện rõ, đầy đủ thông tin, người sử dụng có quyền yêu cầu Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp bản sao quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý.

3. Yêu cầu cụ thể về thành phần hồ sơ; trình tự yêu cầu cấp lại quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý được thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 12. Xóa thông tin ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Người sử dụng chỉ dẫn địa lý bị xóa thông tin ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý trong các trường hợp sau:

- a) Người sử dụng chỉ dẫn địa lý không còn tồn tại hoặc không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;
- b) Người sử dụng chỉ dẫn địa lý không còn nhu cầu sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- c) Người sử dụng chỉ dẫn địa lý không còn đáp ứng điều kiện để được sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế này;
- d) Người sử dụng chỉ dẫn địa lý không tiến hành sử dụng chỉ dẫn địa lý trong thời gian liên tục từ 02 (hai) năm trở lên;
- đ) Người sử dụng chỉ dẫn địa lý có hành vi sử dụng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm không đáp ứng các tiêu chí về nguồn gốc địa lý hoặc tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;
- e) Người sử dụng chỉ dẫn địa lý có hành vi sử dụng chỉ dẫn địa lý không đúng quy định của Quy chế này hoặc các hướng dẫn cụ thể để thi hành Quy chế này do Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

2. Trình tự, thủ tục xóa thông tin ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý được thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của người sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Quyền của người sử dụng chỉ dẫn địa lý:

- a) Được sử dụng và thụ hưởng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- b) Bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- c) Báo cáo đến Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để có biện pháp ngăn cấm các tổ chức, cá nhân khác sử dụng chỉ dẫn địa lý khi chưa được cấp quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- d) Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý chấm dứt hành vi xâm phạm;
- đ) Yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khi quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý bị xâm phạm;
- e) Được tham gia các chương trình quảng bá, phát triển chỉ dẫn địa lý theo hướng dẫn của các cơ quan, tổ chức có liên quan;
- g) Được đóng góp ý kiến nhằm hoàn thiện hệ thống quản lý nguồn gốc và chất lượng sản phẩm dựa trên chỉ dẫn địa lý;
- h) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của người sử dụng chỉ dẫn địa lý:

- a) Lưu giữ quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý và xuất trình cho các

tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi được yêu cầu;

b) Tuân thủ quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động sử dụng, quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý;

c) Đảm bảo duy trì tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

d) Không được chuyển nhượng, cho phép bên thứ ba sử dụng tem chỉ dẫn địa lý đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp;

đ) Có trách nhiệm xây dựng và thực hiện hệ thống tự đánh giá, tự kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý và chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và tuân thủ quy định về kiểm tra, đánh giá, kiểm soát của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

e) Tuân thủ quy định của pháp luật về vệ sinh, an toàn thực phẩm khi đưa sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý ra thị trường;

g) Đóng góp kinh phí sử dụng chỉ dẫn địa lý theo hướng dẫn cụ thể của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật và thực tế sử dụng, quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý;

h) Báo cáo tình hình sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định.

Điều 14. Quy định về sử dụng biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý, tem chỉ dẫn địa lý

1. Chỉ người sử dụng chỉ dẫn địa lý mới được phép sử dụng biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý. Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý có giá trị chứng nhận quyền sử dụng biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý.

2. Người sử dụng chỉ dẫn địa lý chỉ gắn tem chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Người sử dụng chỉ dẫn địa lý phải lập sổ sách theo dõi và báo cáo tình hình sử dụng tem chỉ dẫn địa lý cho Sở Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm. Các nội dung báo cáo tối thiểu gồm: số lượng tem được cấp, số lượng tem đã sử dụng, số lượng tem bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy, số lượng tem đăng ký cấp mới,...

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm báo cáo cho Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý về tình hình quản lý, sử dụng tem chỉ dẫn địa lý chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hàng năm. Các nội dung báo cáo tối thiểu gồm: mẫu tem được phát hành, quy cách kỹ thuật của tem, số lượng tem đã phát hành, thông tin người sử dụng chỉ dẫn địa lý được cấp tem, số lượng tem đã sử dụng, số lượng tem bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy của người sử dụng chỉ dẫn địa lý được cấp tem.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý phê duyệt mẫu thiết kế tem, công bố mẫu tem, tích hợp cơ sở dữ liệu hiện có của tỉnh để quản lý và truy xuất thông tin tem chỉ dẫn địa lý; xây dựng các hướng dẫn chi tiết về quản lý và sử dụng tem chỉ dẫn địa lý.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ, KIỂM SOÁT

Điều 15. Các hoạt động đánh giá, kiểm soát

1. Hoạt động tự đánh giá, tự kiểm soát của người sử dụng chỉ dẫn địa lý, bao gồm:

a) Các hoạt động tự đánh giá, tự kiểm soát của người sử dụng chỉ dẫn địa lý nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định về sử dụng chỉ dẫn địa lý;

b) Các hoạt động của các tổ chức tập thể (hội, hiệp hội, hợp tác xã, tổ hợp tác,...) để đánh giá, kiểm soát việc tuân thủ của hội viên đối với các quy định về sử dụng chỉ dẫn địa lý.

2. Hoạt động đánh giá, kiểm soát định kỳ hàng năm đối với người sử dụng chỉ dẫn địa lý trong hoạt động sử dụng chỉ dẫn địa lý do Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Tổ chức chứng nhận độc lập thực hiện.

3. Hoạt động đánh giá, kiểm soát đột xuất đối với người sử dụng chỉ dẫn địa lý trong hoạt động sử dụng chỉ dẫn địa lý do Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

4. Hoạt động đánh giá, kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý lưu thông trên thị trường do Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

5. Các hoạt động tự đánh giá, tự kiểm soát của người sử dụng chỉ dẫn địa lý; hoạt động đánh giá, kiểm soát của Tổ chức chứng nhận độc lập; hoạt động đánh giá, kiểm soát của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 16. Hệ thống đánh giá, kiểm soát

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các hoạt động tự đánh giá, tự kiểm soát của người sử dụng chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy chế này.

2. Hệ thống kiểm soát bên ngoài, bao gồm:

a) Các hoạt động của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 15 Quy chế này nhằm đảm bảo sự tuân thủ và ngăn chặn sự vi phạm các quy định về sử dụng chỉ dẫn địa lý và chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý của người sử dụng chỉ dẫn địa lý;

b) Các hoạt động kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền nhằm thực thi quyền và bảo vệ quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Các hoạt động đánh giá của các Tổ chức chứng nhận độc lập quy định tại khoản 5 Điều 15 Quy chế này.

Điều 17. Các nguyên tắc trong hoạt động đánh giá, kiểm soát

1. Nguyên tắc đồng thuận: hoạt động đánh giá, kiểm soát chỉ dẫn địa lý là sự đồng thuận của người sử dụng chỉ dẫn địa lý trên cơ sở tuân thủ hồ sơ đăng ký, phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất, chế biến và thương mại của doanh nghiệp, người dân; đồng thời phải đảm bảo duy trì đặc tính đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

2. Nguyên tắc công khai minh bạch: tất cả các hoạt động đánh giá, kiểm soát phải được thực hiện công khai, đúng quy trình được quy định, kết quả đánh giá, kiểm soát phải được công khai, minh bạch.

3. Nguyên tắc khả thi: tổ chức các hoạt động đánh giá, kiểm soát phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân. Chấp nhận những điểm sai khác trong thực hành sản xuất, hồ sơ ghi chép nhưng không làm sai lệch chất lượng và nguồn gốc của sản phẩm.

4. Nguyên tắc độc lập: các hoạt động đánh giá, kiểm soát phải đảm bảo độc lập, khách quan.

Điều 18. Các nội dung đánh giá, kiểm soát

1. Đánh giá, kiểm soát sự tuân thủ nghĩa vụ của người sử dụng chỉ dẫn địa lý.

2. Đánh giá, kiểm soát về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

3. Đánh giá, kiểm soát sự tuân thủ về quy trình kỹ thuật sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

4. Đánh giá, kiểm soát tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

5. Đánh giá, kiểm soát việc sử dụng các dấu hiệu mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý.

Điều 19. Quy định về miễn giảm thủ tục kiểm tra, kiểm soát sau khi cấp Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có thể xem xét miễn, giảm một số nội dung trong việc kiểm tra, đánh giá, kiểm soát sau khi cấp quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý đối với các chủ thể đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Đối với các chủ thể trực tiếp sản xuất: đã đạt được một trong các chứng nhận sản xuất (VietGAP; AseanGAP; GlobalGAP; Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (theo TCVN 11041-1:2017 - Nông nghiệp hữu cơ - Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; TCVN 11041-2:2017 - Nông nghiệp hữu cơ - Phần 2: Trồng trọt hữu cơ)) hoặc các giấy chứng nhận tương đương; và có cam kết và chịu trách nhiệm đảm bảo sản phẩm đáp ứng các điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

b) Đối với các chủ thể thực hiện hoạt động sơ chế, đóng gói: có cơ sở sản xuất đạt chứng nhận HACCP hoặc có cam kết và chịu trách nhiệm đảm bảo sản phẩm đáp ứng các điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường phải ghi rõ vào biên bản những nội dung và lý do người sử dụng được miễn, giảm trong việc kiểm tra, đánh giá, kiểm soát sau khi cấp quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Chương V

BIỆN PHÁP XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG QUY CHẾ; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP

Điều 20. Biện pháp xử lý các trường hợp người sử dụng chỉ dẫn địa lý không thực hiện đúng quy chế

1. Bất kỳ tổ chức, cá nhân nào phát hiện hành vi không thực hiện đúng Quy chế này của người sử dụng chỉ dẫn địa lý đều có quyền thông báo đến Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) và cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu xử lý theo quy định.

2. Các hành vi không thực hiện đúng Quy chế này và biện pháp xử lý tương ứng được xác định, thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 21. Cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp

1. Các tranh chấp phát sinh giữa những người sử dụng chỉ dẫn địa lý liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng chỉ dẫn địa lý theo Quy chế này được khuyến khích giải quyết bằng cơ chế tự thỏa thuận; nếu không thể tự thỏa thuận, các bên thông báo đến Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) đề nghị hỗ trợ giải quyết.

2. Các tranh chấp phát sinh giữa người sử dụng chỉ dẫn địa lý và bên thứ ba chưa được ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý liên quan đến quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý phải được người sử dụng chỉ dẫn địa lý thông báo đến Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được xem xét giải quyết.

3. Các khiếu nại đối với các thông báo của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường liên quan đến việc xử lý hành vi không thực hiện đúng Quy chế này (tạm đình chỉ, đình chỉ, xóa thông tin ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý) cần phải được người sử dụng chỉ dẫn địa lý gửi đến Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, giải quyết. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường, người sử dụng chỉ dẫn địa lý có quyền đưa vụ việc ra cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Các tranh chấp với bên thứ ba liên quan đến tư cách quản lý chỉ dẫn địa lý được Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý cử đại diện tham gia giải quyết trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định của Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị người sử dụng, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức phổ biến rộng rãi Quy chế và công bố các nội dung sửa đổi, bổ sung Quy chế này./.

Phụ lục 1
LOGO CHỈ DẠN ĐỊA LÝ “TRÀ VINH”
CHO DỪA SÁP TỈNH TRÀ VINH

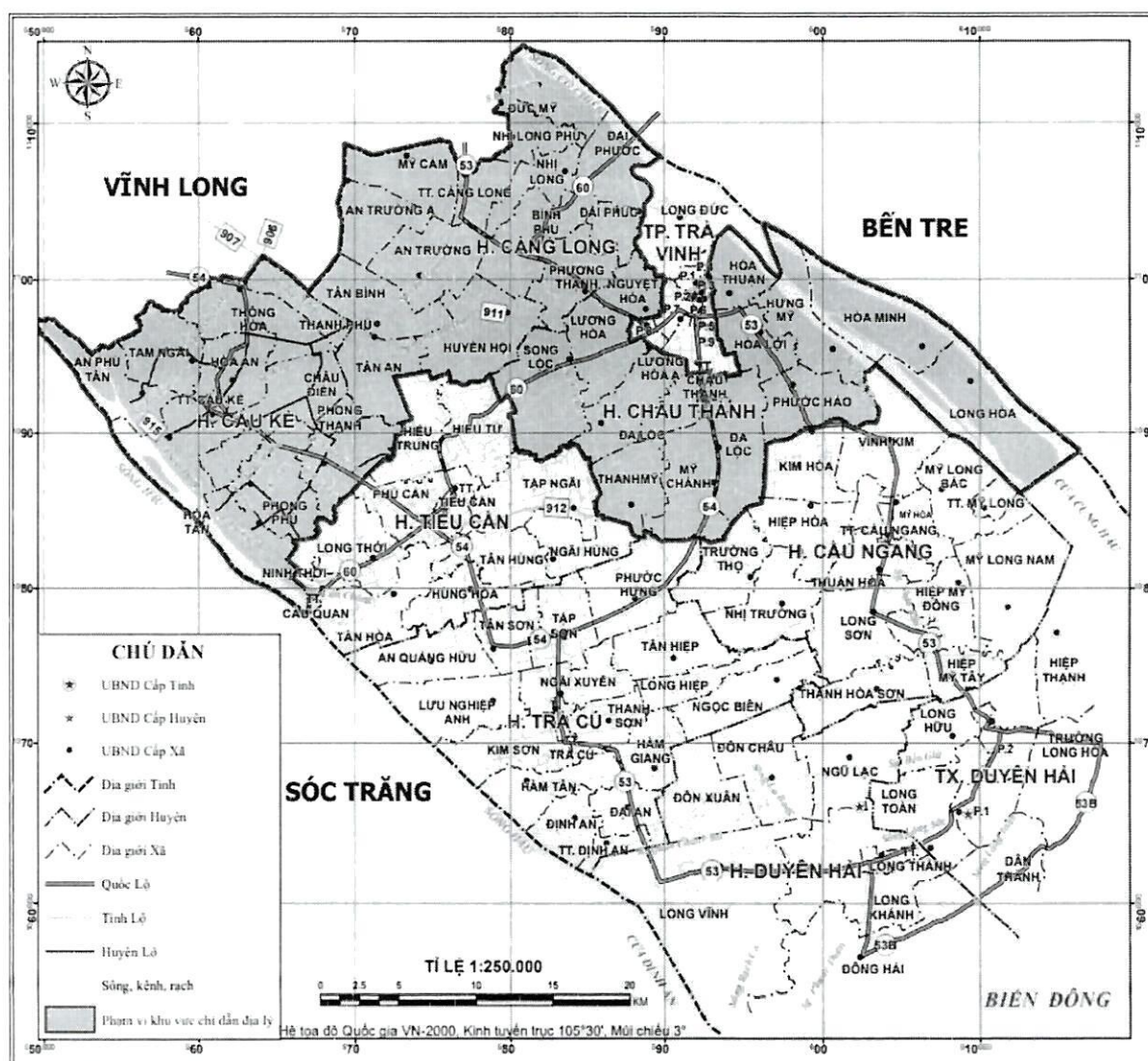
(Kèm theo Quyết định số ~~1147~~ /QĐ-UBND ngày ~~14~~ 16 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)



Phụ lục 2
KHU VỰC ĐỊA LÝ VÙNG SẢN XUẤT SẢN PHẨM DỪA SÁP
MANG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “TRÀ VINH”

(Kèm theo Quyết định số **1147**/QĐ-UBND ngày **16** tháng 5 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dứa sáp tỉnh Trà Vinh phải có nguồn gốc từ các xã/thị trấn trên địa bàn huyện Cầu Kè, huyện Châu Thành và huyện Càng Long của tỉnh Trà Vinh, được xác định trong bản đồ khu vực địa lý vùng sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý như sau:



*Bản đồ khu vực địa lý vùng sản xuất sản phẩm
 mang chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dứa sáp tỉnh Trà Vinh.*

Phụ lục 3
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG CỦA SẢN PHẨM DỪA SÁP
MANG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “TRÀ VINH”
 (Kèm theo Quyết định số 1147 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Dừa sáp mang chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” đã hình thành nên những tính chất, chất lượng đặc thù khác biệt nhất định so với dừa sáp từ các vùng sinh thái khác như sau:

1. Đặc điểm cảm quan

a) Đối với dừa sáp truyền thống:

- Khối lượng nước: 85,4 – 406,8 g.

b) Đối với dừa sáp cây phôi:

- Khối lượng nước: 71,1 – 355,6 g.

2. Thành phần lý hóa

a) Đối với dừa sáp truyền thống:

- Hàm lượng chất béo: 16,12 – 18,25 %;

- Hàm lượng acid lauric: 7,26 – 9,12 %;

- Hàm lượng đường tổng: 3,14 – 4,29 %;

- Hàm lượng vitamin C: 6,21 – 7,35 mg/kg;

- Hàm lượng kali: 1666,0 – 2384,0 mg/kg;

- Hàm lượng magie: 335,0 – 452,0 mg/kg;

- Hàm lượng canxi: 60,8 – 75,6 mg/kg.

b) Đối với dừa sáp cây phôi:

- Hàm lượng chất béo: 15,86 – 18,11 %;

- Hàm lượng acid lauric: 7,89 – 9,14 %;

- Hàm lượng đường tổng: 2,96 – 4,68 %;

- Hàm lượng vitamin C: 6,33 – 7,53 mg/kg;

- Hàm lượng kali: 1826,0 – 2366,0 mg/kg;

- Hàm lượng magie: 359,0 – 464,0 mg/kg;

- Hàm lượng canxi: 55,8 – 74,2 mg/kg./.



Phụ lục 4

TIÊU CHÍ VỀ QUY TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT SẢN PHẨM DỪA SÁP MANG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “TRÀ VINH”

(Kèm theo Quyết định số **1147**/QĐ-UBND ngày **16** tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Sản phẩm dứa sáp mang chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” phải đáp ứng tiêu chí về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản theo Quy trình kỹ thuật và chăm sóc dứa của Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn. Trong đó có một số điểm cần lưu ý như sau:

1. Kỹ thuật trồng, chăm sóc

a) Khoảng cách trồng: đối với dứa sáp cây phôi là 8m x 8m hoặc 6m x 8m và/hoặc đối với dứa sáp truyền thống là 6,5m x 6,5m hoặc 6,5m x 7m.

b) Phân bón: sử dụng phân bón vô cơ hoặc phân bón hữu cơ hoặc kết hợp cả hai, khuyến cáo nông dân tăng cường sử dụng phân hữu cơ để tăng năng suất và chất lượng trái. Liều lượng và tần suất bón phân tùy thuộc vào điều kiện đất trồng và tần suất bồi bùn.

c) Nước tưới: sử dụng nguồn nước tưới từ mương dẫn nước trực tiếp từ hệ thống thủy lợi trên địa bàn. Đảm bảo đủ nước tưới trong mùa khô và thoát nước tốt trong mùa mưa, tránh ngập úng; vào mùa khô có thể tưới thêm nước để hạn chế hiện tượng dứa treo giúp ổn định về năng suất.

d) Bồi bùn: thực hiện bồi bùn với tần suất 1 – 2 năm/lần đảm bảo hàm lượng các khoáng đa lượng (N, P, K), trung lượng (Mg^{2+} , Ca^{2+}) và vi lượng (Fe) ở mức phù hợp cho sự ổn định và đồng nhất về chất lượng quả. Tuy nhiên, không nên bồi bùn quá dày (trên 20cm) vì có thể đưa phèn lên mặt lớp.

đ) Không sử dụng thuốc trừ cỏ trong vườn dứa.

2. Kỹ thuật thu hoạch

a) Thu hoạch khi xuất hiện vết rám nắng trên bề mặt vỏ quả hoặc vỏ quả có màu vàng da bò, thông thường độ tuổi thu hoạch dứa sáp có chất lượng sáp tốt nhất từ 12 tháng tuổi (nếu thu hoạch vào mùa khô) đến 12,5 tháng tuổi (nếu thu hoạch vào mùa mưa).

b) Khi thu hoạch đảm bảo dứa không bị xây xát và va đập mạnh.

3. Kỹ thuật bảo quản

Quả dứa sáp sau thu hoạch được bảo quản ở nơi khô ráo, giữ nguyên lớp vỏ ngoài để kéo dài thời hạn sử dụng sản phẩm./.

Phụ lục 5
MẪU ĐƠN YÊU CẦU GHI NHẬN, CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH GHI NHẬN
SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “TRÀ VINH” CHO DỪA SÁP TỈNH TRÀ VINH
 (Kèm theo Quyết định số 1147 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Mẫu CDDL-DS-01

ĐƠN YÊU CẦU
GHI NHẬN, CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH GHI
NHẬN SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
“TRÀ VINH” CHO DỪA SÁP
TỈNH TRÀ VINH

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

BIÊN NHẬN ĐƠN

(Dành cho Tổ chức quản lý)

Số đơn : (1)

Ngày nhận đơn:.....

Định dạng đơn:

I. CHỦ ĐƠN

Tên đầy đủ:.....

Địa chỉ:.....

Giấy tờ định danh số:

Loại giấy tờ:

☐ CMND | ☐ CCCD | ☐ Hộ chiếu | ☐ ĐKKD | ☐ QĐTL | ☐ Khác:

Ngày cấp:Nơi cấp:

II. NỘI DUNG YÊU CẦU

☐ Yêu cầu ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý.

☐ Yêu cầu cấp lại Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý số:

III. YÊU CẦU GHI NHẬN SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1. Thông tin về sản xuất sản phẩm

a. Địa điểm sản xuất:.....(2)

b. Tổng diện tích (m²):(3)

2. Thông tin về quy trình kỹ thuật sản xuất sản phẩm

☐ Sản xuất bằng quy trình tiêu chuẩn:(4)

☐ Sản xuất theo quy trình khác:(5)

3. Thông tin về thương mại sản phẩm

☐ Có sử dụng thương hiệu riêng.

☐ Có sử dụng hệ thống nhận diện riêng.

(Đánh dấu X vào ô nếu có)

IV. YÊU CẦU CẬP LẠI QUYẾT ĐỊNH GHI NHẬN SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1. Nội dung cũ (đối với yêu cầu ghi nhận sửa đổi Quyết định ghi nhận):

.....

.....

.....

.....

2. Nội dung mới (đối với yêu cầu ghi nhận sửa đổi Quyết định ghi nhận):

.....

.....

.....

.....

3. Lý do yêu cầu cập lại Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(Có thể trình bày riêng trong tài liệu bổ sung)

V. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

- ☐ Đơn yêu cầu.
- ☐ Giấy tờ định danh.
- ☐ Giấy tờ chứng minh hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (nếu có).
- ☐ Tài liệu chứng minh quy trình kỹ thuật sản xuất sản phẩm (nếu có).
- ☐ Tài liệu xác nhận mã vùng trồng đã được cấp (nếu có).
- ☐ Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc các tài liệu có giá trị tương đương (nếu có).

KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU

☐

☐

☐

☐

☐

☐

☐ Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý gốc (áp dụng với yêu cầu đề nghị cấp lại Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý, trừ trường hợp Quyết định ghi nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý gốc bị thất lạc).

☐ Tài liệu bổ sung khác (nếu có):

.....

☐
☐

VI. CAM KẾT CỦA CHỦ ĐƠN

Tôi/ chúng tôi cam đoan mọi thông tin trong Đơn yêu cầu trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin khai báo, đồng thời cam kết:

- 1) Đã hiểu rõ về các quy định quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dừa sáp tỉnh Trà Vinh.
- 2) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dừa sáp tỉnh Trà Vinh.
- 3) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với việc sử dụng chỉ dẫn địa lý theo đúng quy định.
- 4) Đóng góp đầy đủ kinh phí sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định.
- 5) Sử dụng chỉ dẫn địa lý thường xuyên theo đúng quy định.
- 6) Có trách nhiệm thực thi quyền và bảo vệ quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo đúng quy định./.

....., ngày ... tháng ... năm

Chủ đơn

.....(6).....

Ghi chú:

(1): Số đơn yêu cầu, được ghi như sau:

Định dạng: xxxx-yy/CDDL-DS

Trong đó:

- xxxx là số thứ tự đơn;

- yy là 02 số cuối của năm đăng ký;

- CDDL-DS: Viết tắt của chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dừa sáp tỉnh Trà Vinh nhằm phân biệt với các sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý khác của tỉnh;

Ví dụ: 0001-24/CDDL-DS

(2): Ghi địa điểm chính. Trường hợp có nhiều hơn 1 địa điểm sản xuất thì lập danh sách các địa điểm và đính kèm đơn đăng ký.

(3): Ghi tổng số của tất cả các địa điểm sản xuất.

(4): VietGAP, GlobalGAP,... hoặc quy trình do Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Nếu là các quy trình theo tiêu chuẩn GAP thì đính kèm Giấy chứng nhận còn hiệu lực.

(5): Nếu áp dụng quy trình khác, ghi rõ và có tài liệu mô tả đính kèm.

(6): Chủ đơn ký hoặc người đại diện (nếu là tổ chức) ký tên và đóng dấu (nếu có).

Phụ lục 6
MẪU BẢN CAM KẾT TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “TRÀ VINH” CHO DỪA SÁP TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Mẫu CDDL-DS-02

BẢN CAM KẾT
VỀ VIỆC TUÂN THỦ QUY CHẾ QUẢN LÝ
CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “TRÀ VINH” CHO DỪA SÁP TỈNH TRÀ VINH

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Tôi/chúng tôi, người ký tên dưới đây:

Tên:

Địa chỉ:

Điện thoại liên lạc:

Người đại diện (nếu là tổ chức):

Chức vụ:

Sau khi đọc kỹ và hiểu rõ về Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dứa sáp tỉnh Trà Vinh, nếu được cấp Quyết định ghi nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tôi/chúng tôi xin cam kết như sau:

1. Tuân thủ các quy định tại Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” cho dứa sáp tỉnh Trà Vinh (“Quy chế”), các Hướng dẫn thực hiện Quy chế và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Sử dụng đúng và chính xác mẫu nhãn hiệu chứng nhận là biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” theo hướng dẫn của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.
3. Chỉ sử dụng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm dứa sáp, dịch vụ mua bán dứa sáp.
4. Không sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận là biểu trưng (logo) của chỉ dẫn địa lý “Trà Vinh” như là nhãn hiệu riêng.
5. Không chuyển giao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả cho phép sử dụng giữa các đơn vị thành viên trực thuộc (trừ trường hợp các địa điểm kinh doanh, các chi nhánh của doanh nghiệp đã được kê khai trong hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý).
6. Đóng góp kinh phí sử dụng chỉ dẫn địa lý đầy đủ theo quy định của Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.

Tôi/chúng tôi đã hiểu rõ và tự nguyện cam kết các nội dung nêu trên./.

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI CAM KẾT